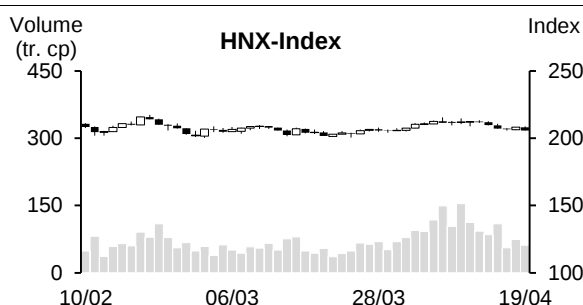
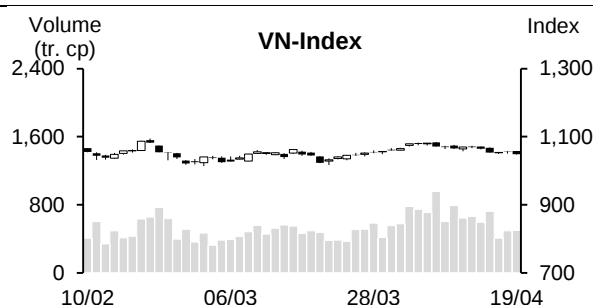


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 20/04/2023

19/04/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,048.98	-0.57%	1,056.14	-0.79%	205.85	-1.15%
Tổng KLGD (tr. cp)	569.80	5.54%	151.97	13.05%	64.44	-34.60%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	496.39	0.38%	140.57	15.08%	61.63	-17.08%
TB 20 phiên (tr. cp)	605.79	-18.06%	168.32	-16.48%	87.53	-29.58%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,727	1.53%	3,466	4.98%	944	-32.46%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,612	1.74%	3,154	13.57%	892	-16.83%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,102	-14.75%	3,846	-17.99%	1,219	-26.84%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	115	26%	5	17%	62	28%
Số mã giảm	271	62%	25	83%	82	37%
Số mã đứng giá	51	12%	0	0%	75	34%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm trở lại với sắc đỏ bao phủ trên diện rộng. Trong suốt cả phiên sáng và đầu giờ chiều, diễn biến chung của các chỉ số vẫn là giằng co biên độ hẹp. Tuy nhiên, áp lực bán mạnh dần lên trong những phút cuối phiên đã khiến VN-Index lao dốc và qua đó đánh mất mốc 1,050 điểm. Không chỉ nhóm vốn hóa lớn, các cổ phiếu midcap và penny cũng chịu chung số phận điều chỉnh. Riêng chỉ có SAB và nhóm cổ phiếu bán lẻ là những nhân tố hiếm hoi giữ được đà tăng giá ổn định trong suốt cả phiên giao dịch hôm nay. Về diễn biến giao dịch của khối ngoại, họ đã bất ngờ bán ròng trở lại khá mạnh trong phiên hôm nay. Tuy nhiên, phần lớn lượng bán ròng này chủ yếu đến từ giao dịch thỏa thuận của MSB.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang thận trọng. Không những vậy, chỉ số đi xuống đóng cửa dưới hầu hết các đường MA quan trọng từ MA5 tới MA20, cùng với đường MA5 cắt xuống dưới MA20, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo như MACD và RSI đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy chỉ số có thể tiếp tục suy yếu về vùng hỗ trợ quanh 1.000 – 1.020 điểm (vùng đáy tháng 3). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với đường MACD cắt xuống dưới Signal thể hiện tín hiệu bán, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn đang hiện hữu và chỉ số có thể suy giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng cổ phiếu ở mức an toàn nhằm hạn chế tác động tiêu cực từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: HCM (Chốt lời) | REE, BMI (Bán)

Cổ phiếu quan sát: VHC, FRT

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Chốt lời	20/04/23	25.6	24.85	3%	27.8	11.9%	23.9	-3.8%	Xuất hiện tín hiệu bán
2	REE	Bán	20/04/23	67.6	69.4	-2.6%	78.8	13.5%	66.8	-3.7%	Tín hiệu yếu đi
3	BMI	Bán	20/04/23	23.4	24.7	-5.1%	27.6	12.0%	23.6	-4.3%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	VHC	Quan sát mua	20/04/23	60	63.5-67	56	Nhịp tăng gần đây cắt lên MA50 kèm vol tăng dần khá tốt + phiên điều chỉnh trở lại không quá xấu -> khả năng về retest MA50, có thể canh mua vùng 57-58
2	FRT	Quan sát mua	20/04/23	67.6	71.5-73.5	64.4	Nhịp tăng gần đây khá tốt với vol tăng cao dần + nhóm Bán lẻ đang có nhịp tăng đồng thuận -> khả năng còn tiếp tục tăng, có thể canh mua vùng 65-66

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	05/04/23	78.7	78.4	0.4%	86.7	10.6%	74.4	-5.1%	
2	EVE	Mua	18/04/23	15.2	14.9	2%	20.5	37.6%	13.9	-7%	
3	NAF	Mua	19/04/23	11.1	11.1	0.0%	14	26.1%	10.5	-5%	

SCIC lên danh sách thoái vốn 73 doanh nghiệp trong năm 2023, bao gồm nhiều tên tuổi trên sàn chứng khoán

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) vừa công bố danh sách thoái vốn đợt 1 năm 2023 bao gồm 73 doanh nghiệp, trong đó có nhiều cái tên đáng chú ý trên sàn chứng khoán CTCP Nhựa Bình Minh (mã BMP), Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – CTCP (Seaprodex – mã SEA), Tổng Công ty LICOGI - CTCP (mã LIC), CTCP Nhiệt điện Phả Lại (mã PPC), CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (mã HND), CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (mã QTP),...

Trong danh sách này, SCIC đã thoái vốn thành công tại 4 doanh nghiệp, trong đó bao gồm 29% vốn tại CTCP Quản lý và Xây dựng đường bộ Quảng Ngãi, 53% vốn tại CTCP Sửa chữa đường bộ và Xây dựng Tổng hợp II Quảng Bình, 65% CTCP Sửa chữa đường bộ và Xây dựng Tổng hợp Quảng Bình và 51% CTCP Quản lý đường thủy nội địa số 9.

Dù vẫn có một số doanh nghiệp quen thuộc trên sàn nhưng danh sách bán vốn của SCIC vẫn thiếu vắng những “bom tấn” được cả giới đầu tư trong nước và nước ngoài đặc biệt quan tâm như CTCP FPT (mã FPT), CTCP Sữa Việt Nam (Vinamilk – mã VNM), ...

Xuất khẩu đạt 65 tỷ USD, Samsung được gia hạn doanh nghiệp ưu tiên tại Việt Nam

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan vừa ban hành Quyết định 827/QĐ-TCHQ gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực hải quan (doanh nghiệp ưu tiên) đối với Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên.

Thời gian gia hạn đối với Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên là 3 năm kể từ ngày 12/2/2023.

Năm 2022, kết quả sản xuất, kinh doanh của Samsung cũng rất xuất sắc (xuất khẩu đạt 65 tỷ USD, chiếm 8,9% kim ngạch xuất khẩu Việt Nam), đóng góp quan trọng vào quá trình hồi phục và phát triển kinh tế của Việt Nam, với kỷ lục lần đầu tiên tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam vượt mốc 700 tỷ USD, đạt 732,5 tỷ USD.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Cập nhật KQKD ngân hàng quý 1/2023: VPBank, SHB, ACB, Eximbank, PGBank

Hiện mới chỉ PGBank là ngân hàng đã công bố báo cáo tài chính quý 1/2023. Tuy nhiên, đã có nhiều ngân hàng khác như SHB, VPBank, ACB, Eximbank hé lộ kết quả kinh doanh tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

SHB: Lợi nhuận trước thuế ước tính 3.600 tỷ đồng, tăng 10%

Chia sẻ tại cuộc họp ĐHĐCĐ, Tổng Giám đốc Ngân hàng SHB, bà Ngô Thu Hà cho biết, trong quý 1, lợi nhuận trước thuế ngân hàng ước tính đạt 3.600 tỷ đồng, tăng trưởng 10% so với cùng kỳ 2022. Huy động vốn tăng trưởng trên 8%. Bà Hà cũng cho biết, ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp hạn mức tăng trưởng tín dụng đầu năm 7,9% và đến giờ tăng trưởng tín dụng đạt gần 6%.

Với mục tiêu lợi nhuận 10.285-10.626 tỷ đồng trong năm nay, SHB đã đạt được 35% kế hoạch cả năm.

ACB: Lợi nhuận trước thuế đạt 5.120 tỷ đồng, tăng 24%

Lãnh đạo ngân hàng cho biết kết quả kinh doanh quý 1 khá tích cực dù bối cảnh thị trường có nhiều thách thức. Chia sẻ tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, ông Từ Tiên Phát, Tổng Giám Đốc ACB cho biết lợi nhuận quý 1 hợp nhất của ngân hàng đạt 5.120 tỷ, tăng 24% so với cùng kỳ và đạt 26% kế hoạch cả năm. Huy động tăng trưởng 2,1% so với cuối năm trước. Dự nợ tín dụng giảm nhẹ 0,6%.

Tỷ lệ LDR của ACB ở mức 78%; tỷ lệ an toàn vốn CAR đạt 13,1%. Tỷ lệ nợ xấu dưới 1%.

VPBank: Lợi nhuận ngân hàng riêng lẻ đạt 4.000 tỷ đồng

Ông Nguyễn Đức Vinh, Tổng giám đốc ngân hàng cho biết, quý 1, ngân hàng mẹ VPBank có lợi nhuận hơn 4.000 tỷ, tăng trưởng tín dụng 7% và huy động là 11,5%. FE Credit vẫn còn khó khăn, không có lãi quý 1 và không hoàn thành kế hoạch.

Như vậy, lợi nhuận quý 1 năm nay của VPBank thấp hơn nhiều so với mức hơn 10.500 tỷ đồng đạt được cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, quý 1/2022, VPBank ghi nhận khoản thu đột biến hơn 5.500 tỷ đồng từ ký kết bancassurance với AIA. Nếu so với quý 1 của các năm trước, VPBank vẫn đang tăng trưởng dương.

Với 4.000 tỷ lợi nhuận đạt được, ngân hàng mới đi 1/5 chặng đường cả năm, tuy nhiên với tăng trưởng tới đây, ông Vinh cho rằng mục tiêu lợi nhuận riêng lẻ 22.000 tỷ vẫn trong tầm tay.

Kết thúc quý 1/2023, tỷ lệ nợ xấu riêng lẻ của VPBank đã lên 2,6%, so với mức 2,19% cuối năm trước và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong quý 2 tới. Dù vậy, Tổng giám đốc VPBank cho biết, ngân hàng sẽ có các biện pháp kiểm soát và tỷ lệ nợ xấu sẽ giảm dần từ quý 3.

Eximbank: Lợi nhuận trước thuế 900 tỷ đồng

Ông Trần Tấn Lộc, Tổng giám đốc Eximbank cho biết, ngân hàng có những phương án để đạt được mục tiêu lợi nhuận 5.000 tỷ trong năm nay. Kết quả kinh doanh quý 1 vẫn đang theo lộ trình này, với mức lợi nhuận trước thuế khoảng 900 tỷ.

PGBank: Lợi nhuận trước thuế tăng 20%, nợ xấu giảm

Các mảng kinh doanh của PGBank trong quý 1/2023 đồng loạt có kết quả tăng trưởng tích cực. Trong đó, thu nhập lãi thuần – nguồn thu cốt lõi tăng tới 44,5% so với quý 1/2022, đạt 339 tỷ đồng, chủ yếu nhờ tăng trưởng của thu nhập lãi cho vay khách hàng.

Tổng thu nhập hoạt động trong kỳ của PGBank đạt 391 tỷ đồng, tăng 11,6% so với quý 1/2022. Chi phí hoạt động tăng 22% lên 186 tỷ đồng. Chi phí dự phòng rủi ro giảm 27% xuống còn 51 tỷ. Theo đó, PGBank ghi nhận lợi nhuận trước thuế quý 1/2023 ở mức 153 tỷ, tăng 21% so với cùng kỳ.

Nợ xấu nội bảng của ngân hàng cuối tháng 3 là 718 tỷ đồng, giảm 26 tỷ so với đầu năm. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay giảm từ 2,56% xuống 2,47%.

Nguồn: Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	170,400	2.77%	0.07%
VCB	88,500	0.57%	0.06%
MWG	40,500	1.38%	0.02%
MSN	78,700	0.64%	0.02%
EIB	19,950	2.31%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	19,700	-2.72%	-0.09%
GAS	95,600	-1.24%	-0.05%
VNM	72,000	-1.37%	-0.05%
CTG	28,700	-1.37%	-0.05%
GVR	15,050	-2.90%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	11,350	-1.30%	34,140,284
NVL	14,550	-2.02%	33,911,042
DIG	17,000	-2.30%	24,550,300
VPB	19,700	-2.72%	18,423,477
HAG	8,150	2.26%	16,249,117

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	14,550	-2.02%	507.9
DIG	17,000	-2.30%	430.6
SHB	11,350	-1.30%	392.7
VPB	19,700	-2.72%	369.2
STB	25,500	-1.54%	364.3

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	30,000,000	398.43
TCB	3,766,200	102.58
EIB	3,623,200	70.80
SAM	11,008,574	66.05
CTG	2,105,100	61.36

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	13,500	3.05%	0.05%
BAB	13,600	0.74%	0.03%
PTI	33,000	3.13%	0.03%
NTP	32,600	1.88%	0.03%
SIC	36,000	9.09%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	39,500	-7.71%	-0.38%
SHS	10,100	-2.88%	-0.09%
CEO	23,400	-2.90%	-0.07%
IDC	38,300	-1.29%	-0.06%
MBS	16,400	-2.38%	-0.06%

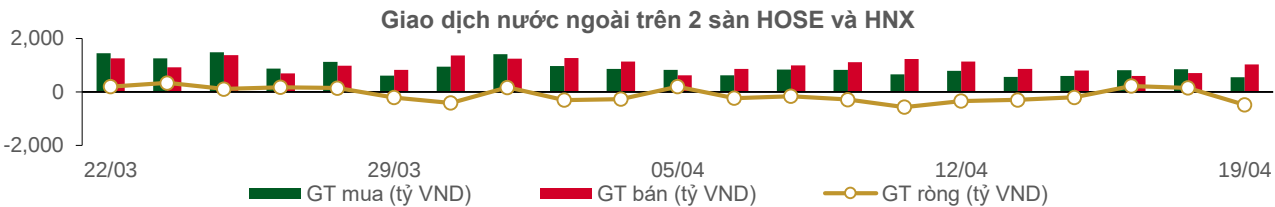
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	10,100	-2.88%	16,412,975
CEO	23,400	-2.90%	5,249,520
MBS	16,400	-2.38%	5,010,541
IDJ	11,900	-2.46%	3,931,741
PVS	25,600	-1.16%	2,733,571

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	10,100	-2.88%	168.9
CEO	23,400	-2.90%	125.0
MBS	16,400	-2.38%	84.3
PVS	25,600	-1.16%	70.3
IDC	38,300	-1.29%	60.2

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	2,255,000	34.86
GKM	277,000	9.39
VC3	273,000	7.81
PVI	5,000	0.22

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	19.54	533.96	53.80	1,021.51	(34.26)	(487.55)
HNX	0.44	10.11	0.41	8.30	0.04	1.81
Tổng 2 sàn	19.98	544.07	54.20	1,029.81	(34.22)	(485.74)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	20,800	3,366,800	70.43
VPB	19,700	2,638,000	52.53
SSI	21,300	2,153,200	46.48
VHM	50,400	698,500	35.30
MWG	40,500	801,400	33.54

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	38,300	132,400	5.13
PVS	25,600	60,500	1.56
SHS	10,100	125,000	1.28
PLC	33,800	18,400	0.63
APS	12,600	40,000	0.52

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSB	12,350	30,201,000	400.91
BMP	66,500	688,300	45.55
STB	25,500	1,749,400	45.11
MWG	40,500	801,400	33.54
VNM	72,000	403,000	29.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBS	16,400	200,000	3.35
IDC	38,300	85,000	3.31
NVB	13,700	57,100	0.78
BVS	19,100	10,000	0.19
QTC	12,500	10,100	0.13

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	20,800	2,261,500	47.30
VPB	19,700	1,974,300	39.21
VHM	50,400	469,900	23.73
SSI	21,300	1,030,700	22.25
FRT	67,600	258,100	17.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	38,300	47,400	1.83
PVS	25,600	57,700	1.49
SHS	10,100	125,000	1.28
PLC	33,800	18,400	0.63
APS	12,600	40,000	0.52

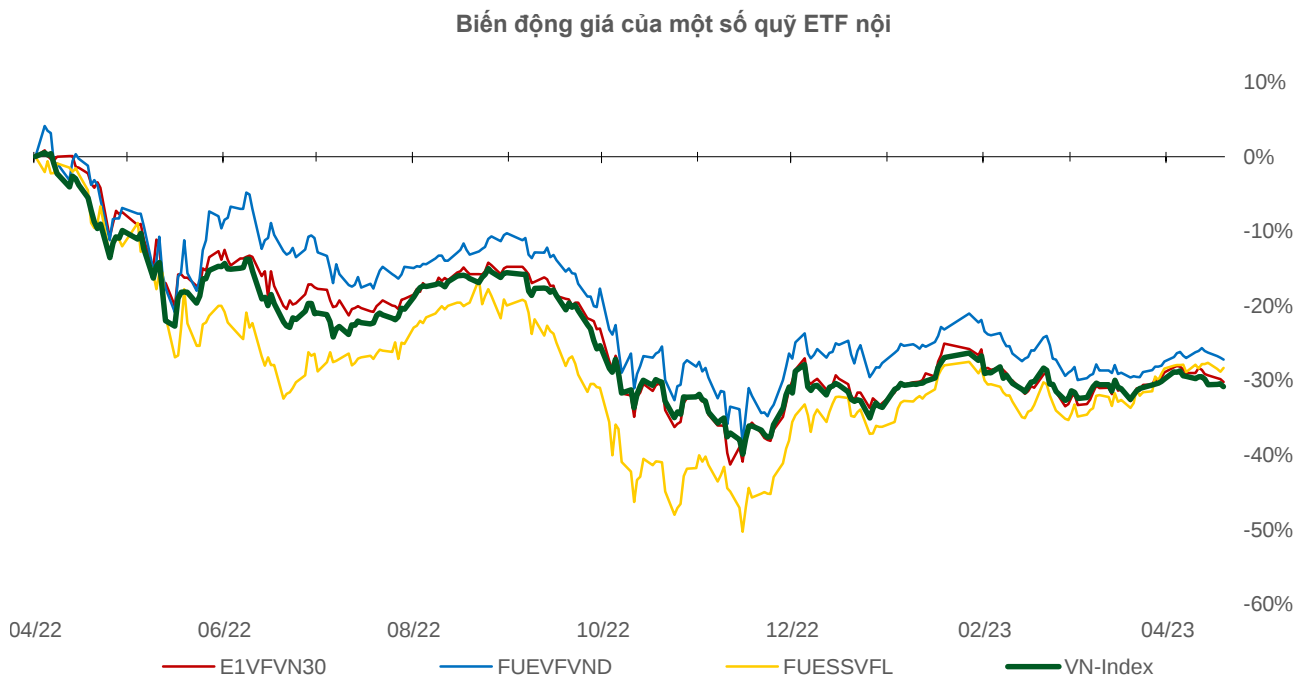
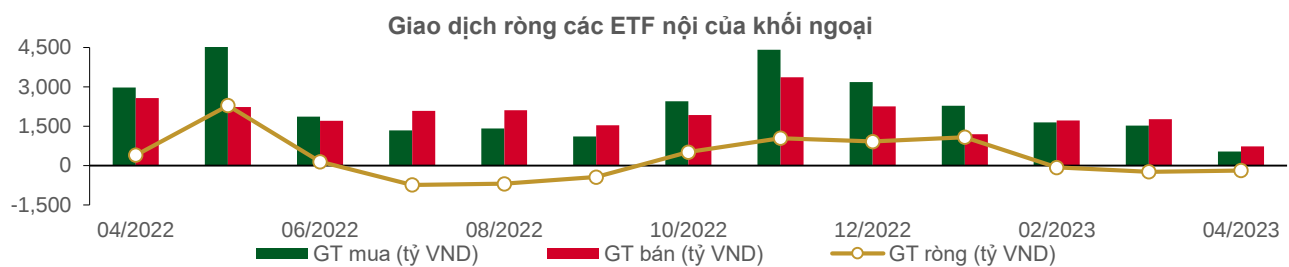
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSB	12,350	(30,200,700)	(400.91)
BMP	66,500	(659,700)	(43.77)
STB	25,500	(1,360,700)	(35.12)
VNM	72,000	(281,000)	(20.31)
CTG	28,700	(592,000)	(17.06)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	16,400	(199,900)	(3.34)
NVB	13,700	(57,100)	(0.78)
BVS	19,100	(10,000)	(0.19)
QTC	12,500	(10,100)	(0.13)
API	12,100	(6,000)	(0.07)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,070	-0.6%	520,801	9.46	E1VFN30	4.62	7.33	(2.71)
FUEMAV30	12,490	-0.6%	28,600	0.36	FUEMAV30	0.31	0.21	0.11
FUESSV30	13,000	-0.6%	2,000	0.03	FUESSV30	0.00	0.01	(0.01)
FUESSV50	15,610	0.6%	4,300	0.07	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,130	0.7%	320,300	5.08	FUESSVFL	0.09	4.91	(4.82)
FUEVFN30	22,550	-0.4%	1,176,300	26.63	FUEVFN30	18.70	23.28	(4.58)
FUEVN100	13,410	-1.4%	87,808	1.19	FUEVN100	0.41	0.99	(0.59)
FUEIP100	7,500	-0.3%	5,300	0.04	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,930	-0.3%	50,700	0.35	FUEKIV30	0.17	0.17	0.00
FUEDCMID	8,380	0.4%	2,200	0.02	FUEDCMID	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIVFS	9,290	-0.1%	50,900	0.47	FUEKIVFS	0.23	0.24	(0.01)
FUEMAVND	9,390	-0.9%	3,600	0.03	FUEMAVND	0.03	0.03	(0.01)
Tổng cộng			2,249,209	43.68	Tổng cộng	24.53	37.16	(12.63)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,250	-5.3%	3,250	139	24,400	1,028	(222)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	420	-20.8%	2,930	110	24,400	472	52	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	380	0.0%	5,230	134	79,300	315	(65)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,040	-1.0%	3,890	48	79,300	1,039	(1)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,170	-0.9%	17,920	139	79,300	983	(187)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,290	-2.3%	4,050	196	79,300	1,041	(249)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,340	0.0%	0	69	79,300	499	(841)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,120	0.0%	0	119	79,300	425	(695)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	560	-3.5%	2,790	204	79,300	610	50	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,360	-2.9%	25,710	48	20,800	1,368	8	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,930	-0.5%	1,550	139	20,800	1,656	(274)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,970	-3.0%	13,190	196	20,800	1,664	(306)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,950	0.0%	0	69	20,800	1,421	(529)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,300	0.0%	2,350	161	20,800	1,629	(671)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,880	0.5%	930	89	20,800	1,008	(872)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,170	0.9%	470	119	20,800	799	(371)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	630	1.6%	1,040	110	20,800	719	89	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,040	-1.9%	34,800	204	20,800	1,211	171	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	130	0.0%	27,340	134	18,100	40	(90)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	730	-1.4%	2,300	48	18,100	590	(140)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,530	-1.9%	150	139	18,100	1,291	(239)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,550	-1.3%	5,370	196	18,100	1,233	(317)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	880	0.0%	10	69	18,100	613	(267)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	810	-21.4%	10	69	18,100	432	(378)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	320	-3.0%	10,160	110	18,100	408	88	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	110	-8.3%	10,810	48	78,700	47	(63)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	360	0.0%	38,030	139	78,700	252	(108)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	100	-9.1%	30,290	48	40,500	26	(74)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	430	-2.3%	109,740	139	40,500	277	(153)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	630	3.3%	87,750	196	40,500	420	(210)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	660	1.5%	740	89	40,500	266	(394)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	340	3.0%	97,240	204	40,500	485	145	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	920	-5.2%	3,300	48	13,200	1,023	103	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,500	-3.1%	48,850	139	25,500	3,368	(132)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,640	-3.7%	52,430	196	25,500	3,459	(181)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,390	-2.1%	3,120	89	25,500	797	(593)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	850	6.3%	280	110	25,500	1,029	179	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	2,880	0.0%	28,100	204	25,500	3,033	153	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	130	0.0%	1,090	134	29,000	70	(60)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	900	-12.6%	6,290	48	29,000	1,025	125	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,420	1.4%	16,250	139	29,000	1,178	(242)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,530	-0.7%	7,390	196	29,000	1,201	(329)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,680	3.1%	400	119	29,000	894	(786)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	750	7.1%	140	110	22,350	664	(86)	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	210	-4.6%	48,440	134	50,400	155	(55)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	250	-10.7%	23,610	48	50,400	225	(25)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	940	-4.1%	460	139	50,400	534	(406)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,120	-3.5%	7,000	196	50,400	602	(518)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,130	-3.6%	430	139	20,450	1,597	(533)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	540	3.9%	30	110	20,450	435	(105)	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	1,070	-2.7%	10,070	48	72,000	1,098	28	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	620	-10.1%	310	139	72,000	308	(312)	80,560	7.9	05/09/2023

CVPB2212	300	-11.8%	99,930	134	19,700	249	(51)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,120	-7.4%	131,010	139	19,700	943	(177)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	950	-6.9%	22,800	161	19,700	589	(361)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,210	-7.1%	10	119	19,700	1,308	(902)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	430	-10.4%	57,790	134	28,300	547	117	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	460	-2.1%	9,490	48	28,300	530	70	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	790	-2.5%	1,260	139	28,300	653	(137)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	770	-7.2%	560	196	28,300	607	(163)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,120	-4.3%	5,400	89	28,300	508	(612)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	40,500	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	20,450	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	17,935	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	35,700	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	95,600	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
BSR	UPCOM	16,278	24,900	24/03/2023	7,375	10.4	1.4
PVS	HNX	25,600	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	36,400	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	15,400	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	33,600	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	78,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	16,200	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
GEG	HOSE	14,800	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	22,350	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,000	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	88,500	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	44,400	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,700	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,000	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	18,100	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	24,400	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,700	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,050	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	13,700	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,350	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,350	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,400	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	46,150	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	34,000	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	60,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	42,900	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,200	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,400	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	50,400	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	29,650	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	28,450	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,300	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	30,950	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6

GVR	HOSE	15,050	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	25,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
FRT	HOSE	67,600	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	72,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	170,400	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,300	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,800	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	91,900	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	51,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,600	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn